

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ & VẬN TẢI BIỂN VŨNG
TÀU**

01 Thống Nhất - Phường 1 - TP. Vũng Tàu

Mã số thuế 3500102608

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2016

- TOÀN CÔNG TY -

Nơi nhận LƯU TẠI DOANH NGHIỆP

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Số trang
1	Bảng cân đối kế toán	01-03
2	Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	04
3	Bảng lưu chuyển tiền tệ	05
4	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	06-18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

- TOÀN CÔNG TY -

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/16 VND	31/12/15 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		129,394,910,852	122,319,516,780
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV1	9,458,960,122	16,589,056,765
111	1. Tiền		9,458,960,122	16,589,056,765
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	IV2	72,964,830,060	65,619,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		74,856,830,060	67,559,000,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,892,000,000)	(1,940,000,000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45,523,417,743	39,778,895,416
131	1. Phải thu của khách hàng	IV3	37,293,076,860	36,024,972,097
132	2. Trả trước cho người bán	IV4	4,555,630,350	517,370,240
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	IV5	3,811,067,686	3,372,910,232
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV6	(136,357,153)	(136,357,153)
140	IV. Hàng tồn kho	IV7	1,339,881,950	39,842,438
141	1. Hàng tồn kho		1,339,881,950	39,842,438
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		107,820,977	292,722,161
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV8	104,044,469	287,472,363
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	IV9	3,776,508	5,249,798
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147,556,393,434	147,953,593,359
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		46,000,000	46,000,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	IV10	46,000,000	46,000,000
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		64,382,805,180	64,763,221,007
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV11	17,063,564,221	18,608,244,473
222	- Nguyên giá		35,978,729,597	35,978,729,597
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18,915,165,376)	(17,370,485,124)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV12	46,118,976,534	46,154,976,534
228	- Nguyên giá		46,178,976,534	46,178,976,534
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60,000,000)	(24,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,200,264,425	-

240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	IV13	83,119,196,205	83,119,196,205
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		87,323,850,000	87,323,850,000
	- Đầu tư vào công ty liên kết		87,323,850,000	87,323,850,000
	- Góp vốn liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	IV14	(4.204.653.795)	(4.204.653.795)
260	V. Tài sản dài hạn khác		8,392,049	25,176,147
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		8,392,049	25,176,147
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		276,951,304,286	270,273,110,139

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/16 VND	31/12/15 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		104,304,737,268	100,484,539,646
310	I. Nợ ngắn hạn		90,930,737,268	86,610,539,646
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	IV15	921,738,109	1,255,113,680
313	3. Người mua trả tiền trước		67,029,444	5,677,525
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV16	27,290,980,940	21,593,941,767
315	5. Phải trả người lao động		286,651.449	8,998,319,774
316	6. Chi phí phải trả		-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	IV17	56,347,169,707	47,851,777,485
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,017,167,619	6,905,709,415
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		13,374,000,000	13,874,000,000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	IV18	13,374,000,000	13,874,000,000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		172,646,567,018	169,788,570,493

410	I. Vốn chủ sở hữu	IV19	172,646,567,018	169,788,570,493
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		164,237,820,000	164,237,820,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		(26.132.578.500)	(26.132.578.500)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34,541,325,518	31,683,328,993
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>276,951,304,286</u>	<u>270,273,110,139</u>

Thành phố Vũng tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy

Huỳnh Thị Hồng



Nguyễn Khắc Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 06 năm 2016

- TOÀN CÔNG TY -

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			30/6/2016	31/12/2015
			VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V-1	34,514,332,946	121,982,219,187
	- Doanh thu bán ngoài		34,514,332,946	121,982,219,187
	- Doanh thu nội bộ		-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
	- Chiết khấu thương mại		-	-
	- Giảm giá hàng bán		-	-
	- Hàng bán bị trả lại		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	V-1	34,514,332,946	121,982,219,187
11	4. Giá vốn hàng bán	V-2	26,239,431,876	92,516,875,063
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8,274,901,070	29,465,344,124
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V-3	1,940,667,077	4,033,059,770
22	7. Chi phí tài chính	V-4	212,765,642	4,655,155,827
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		256,672,477	63,753,725
24	8. Chi phí bán hàng	V-5	1,312,784,645	786,093,491
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V-6	5,150,410,881	13,044,288,077
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3,539,606,979	15,012,866,499
31	11. Thu nhập khác	V-7	46,968,268	5,380,937,015
32	12. Chi phí khác	V-8	12,784,714	5,237,751,806
40	13. Lợi nhuận khác		34,183,554	143,185,209
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,573,790,533	15,156,051,708
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V-9	715,794,008	3,721,602,692
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,857,996,525	11,434,449,016
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V-10	205	696

Thành phố Vũng tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy

Huỳnh Thị Hồng



Nguyễn Khắc Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 06 năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		95,731,269,010	225,003,248,828
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(17.540.377.350)	(63.726.599.976)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.898.340.130)	(36.649.092.834)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(11.763.889)	(38.750.000)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.495.122.906)	(5.022.227.910)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		59,520,633,602	80,716,244,153
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(111,408,189,669)	(149,453.881,803)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		898,108,668	50,828,940,458
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.200.264.425)	(218.097.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5,181,818,182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(54,662,632,404)	(223,931,066,666)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		43,475,830,060	207,633,635,414
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		351,256,253	1,146,406,965
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12,035,810,516)	(10,187,303,832)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(26.106.445.921)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10,500,000,000	3,500,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4,000,000,000	(29,106,445,921)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7,137,701,848)	11,535,190,705
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16,589,056,765	4,817,759,685
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7,605,205	236,106,375
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		9,458,960,122	16,589,056,765

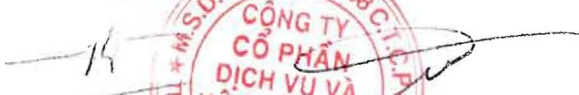
Thành phố Vũng tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Hồng

Đồng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**1. Giấy phép hoạt động**

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu " (Công ty) " tiền thân là Công ty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 19 tháng 01 năm 2012, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ra quyết định số 145/QĐ-UBND về phê duyệt phương án chuyển Công ty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu thành Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2012.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh

	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1	3500102608	20/02/2013
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2	3500102608	02/01/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3	3500102608	25/03/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4	3500102608	30/01/2015

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần: 164.237.820.000 VND. Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần. Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nhà nước	13,002,560	130,025,600,000	79.17
Các cổ đông khác	3,421,222	34,212,220,000	20.83
Cộng	16,423,782	164,237,820,000	100.00

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 3 đặt tại số 01 Thống Nhất, phường 01, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.
- Bốc xếp hàng hóa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Kinh doanh bất động sản.

Đơn vị trực thuộc Công ty**► Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu**

Địa chỉ : Số 232-234 Đường 3/2, Phường 12, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Du	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/06/2015
Bà Lê Ngọc Mai Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/10/2012
Bà Đỗ Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2015
Ông Lê Văn Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/10/2012
Ông Nguyễn Đình Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2015

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn CMKT Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu CMKT Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu CMKT Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu CMKT Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn CMKT Việt Nam (Đợt 5).

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (gọi tắt là "năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016") là năm tài chính thứ tư của Công ty.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm: Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- | | | |
|--|-------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25-40 | năm |
| - Máy móc và thiết bị | 05-10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, thuyền dẫn | 05-10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-10 | năm |
| - Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn: | Không | khấu hao |

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư Số: 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

11. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ đầu tư sau khi được Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và cổ phiếu niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, và nợ phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1,084,223,293	1,019,312,664
Tiền gửi ngân hàng	8,374,736,829	15,569,744,101
Cộng	9,458,960,122	16,589,056,765

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng và dưới 12 tháng	72,412,830,060	65,115,000,000
Đầu tư 60.000 cổ phiếu ITC của Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà	2,444,000,000	2,444,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	(1,892,000,000)	(1,940,000,000)
Cộng	72,964,830,060	65,619,000,000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
COSCO CONTAINER LINES CO.LTD	784,471,934	
YANGMINH MARINE TRANSPORT CORP	593,363,584	
Công ty Cổ phần Gemadept	-	10,153,466
Công ty TNHH Holcim Việt Nam	311,324,264	285,264,284
Công ty OOCL Thirosen - Vinama - Chi nhánh Bà Rịa	641,493,329	763,402,932
Công ty THHH Maersk Việt Nam	1,011,349,542	1,027,251,175
Đại lý Vosa Sài Gòn	75,841,150	95,014,786
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Vân	598,205,396	629,381,134
Công ty TNHH Vĩnh Khang Sài Gòn	326,759,501	349,643,959
Công ty TNHH ISS - Gemadept	45,062,995	39,402,000
Vietsopetro	477,651,100	112,096,575
Công ty THHH Một thành viên Xi măng Hạ Long	1,064,222,603	304,841,655
Vũng Tàu Ocean Shipping Agency Co., Ltd	190,671,551	131,715,631
Công ty TNHH Hải Nam	1,213,691,935	1,547,405,410
Đại lý Sài Gòn Đông Á (Công ty TNHH Vận tải MG thuê tàu biển Đông Á Sài Gòn)	241,517,516	276,060,264
Công ty Sài Gòn Maritime	426,822,274	227,260,445
Công ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận Vận Tải Sao Đại Dương	321,474,707	79,341,619
Vitamas	574,126,718	497,490,526
Công ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Sài Gòn	-	70,048,000
Công ty TNHH Barwil Vận Tải Quang Hưng	113,940,168	76,446,446
Cục Hàng Hải Việt Nam	23,273,020,870	24,334,896,234
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	-	9,000,000

Công ty TNHH Đại lý và môi giới VTB Quốc Tế	461,376,214	166,823,509
Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí (PTSC)	892,442,490	887,072,783
HAPAGLLOYD (VIETNAM) LTD	114,623,631	170,028,616
Công ty TNHH Hoyer Transport Việt Nam	392,270,639	226,902,979
Công ty Cổ Phần Hải Minh	474,363,772	84,992,740
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải và Đại lý Oceanic	555,199,749	371,916,355
Công ty CP DV Tiếp Vận và Thương Mại Sài Gòn Cửu Long	183,528,306	62,415,524
Công ty VIETFRACHT	110,207,523	189,332,246
Công ty TNHH STRATEGIC MARINE	-	188,245,100
CHINA SHIPING VIET NAM		598,364,322
FALCON LOGISTICS VUNGTAU	14,043,300	47,929,799
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Vinafico	-	818,918,000
Các khách hàng khác	1,810,010,099	1,345,913,583
Cộng	37,293,076,860	36,024,972,097

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Vũ Thế Phong	724,135,259	-
Công ty TNHH Thương Mại Tân Viễn Đông	3,700,000,000	-
Công ty CP Chứng khoán FPT- CN HCM	8,250,000	-
Công ty TNHH Xuân Thiên	102,600,000	
Trung tâm Kinh doanh VNPT	645,091	
Công ty CP Tư Vấn Năng Suất Chất Lượng MASYPIC	20,000,000	
Công ty Bảo hiểm MIC Bà Rịa - Vũng tàu	-	7,450,240
Công ty TNHH P.A Việt Nam	-	2,420,000
Công ty Cổ Phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải	-	507,500,000
Cộng	4,555,630,350	517,370,240

5. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền chi hộ tàu Endurance & Bufalo	977,903,470	822,383,430
Lãi dự thu SHB	1,678,804,445	1,586,213,612
Phải thu từ Bảo hiểm xã hội		66,689,045
Lương VCQL giữ tại Sở tại chính	326,924,188	137,337,334
Phải thu tạm ứng CBCNV	489,059,000	483,462,500
Phải thu tiền thuế TNCN CBCNV	153,628,014	108,978,215
Các khoản phải thu khác	184,748,569	167,846,096
Cộng	3,811,067,686	3,372,910,232

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển VTB Trại Thiên	12,032,600	12,032,600
Công ty TNHH Quản lý và tiếp vận Liên Minh	35,067,837	35,067,837
Công ty VP Vận Tải Biển và Thương mại Long Sơn	16,386,398	16,386,398
Công ty TNHH Vận tải biển Nam Duy Trung	4,253,400	4,253,400
Đại lý Hàng Hải Việt Thái (VITHACO)	15,132,230	15,132,230
Công ty TNHH Vận tải biển Long Thịnh	10,394,800	10,394,800
Tàu Trans friendship	8,277,948	8,277,948
Công ty CP VTB Vinashin	10,080,335	10,080,335
Công ty TNHH Quý Hải	24,731,605	24,731,605
Số dư tại ngày 31/03/2016	136,357,153	136,357,153

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1,339,881,950	39,842,438
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Cộng	1,339,881,950	39,842,438

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	104,044,469	287,472,363
Cộng	104,044,469	287,472,363

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	3,776,508	5,249,798
Thuế nhà đất nộp thừa		
Cộng	3,776,508	5,249,798

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ làm đại lý cho tàu ra vào cảng	30,000,000	30,000,000
Ký quỹ đặt cọc thuê nhà VP HCM	16,000,000	16,000,000
Cộng	46,000,000	46,000,000

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa,	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	12,779,366,093	22,077,662,455	1,121,701,049	35,978,729,597
Nhận bàn giao				-
Mua sắm mới				-
Giảm thanh lý				-
Số cuối năm	12,779,366,093	22,077,662,455	1,121,701,049	35,978,729,597
				-
Trong đó nguyên giá				
TSCĐ hết khấu hao				-
nhưng còn sử dụng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	6,006,600,139	10,469,044,249	894,840,736	17,370,485,124
Nhận bàn giao				-
Trích khấu hao	302,248,950	1,203,024,670	39,406,632	1,544,680,252
Giảm thanh lý				-
Số cuối năm	6,308,849,089	11,672,068,919	934,247,368	18,915,165,376
				-
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6,772,765,954	11,608,618,206	226,860,313	18,608,244,473
Số cuối năm	6,470,517,004	10,405,593,536	187,453,681	17,063,564,221

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Giá trị quyền sử dụng đất tam tỉnh của 2 lô đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt phương án sử dụng đất tại công văn số 6427/UBND ngày 08/10/2009 theo Chứng thư thẩm định giá số VC11/07/348/BDS ngày 28/07/2011 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam và Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2010 của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lô đất tại số 08 Lê Lợi, phường 1, thành phố Vũng Tàu (506,2 m2)	8,364,435,900	8,364,435,900
Lô đất tại số 88 Hạ Long, phường 2, thành phố Vũng Tàu (2096,5 m2)	35,510,517,000	35,510,517,000
Lô đất A 5, A 6, A 11, A 12. Dự án khu nhà ở Dầu Khí, Tân Thành, BRVT (400 m2)	2,112,023,634	2,112,023,634
- Phần mềm tính phí hoa tiêu	48,000,000	48,000,000
- Phần mềm bán hàng CH Miễn thuế	144,000,000	144,000,000
Nguyên giá	46,178,976,534	46,178,976,534
Giá trị hao mòn	(60,000,000)	(24,000,000)
Giá trị còn lại	46,118,976,534	46,154,976,534

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty TNHH cảng Quốc tế Thị Vải	87,323,850,000	87,323,850,000
Dự phòng lỗ đầu tư dài hạn vào Cty TNHH cảng Quốc tế Thị Vải	(4,204,653,795)	(4,204,653,795)
Cộng	83,119,196,205	83,119,196,205

Công ty TNHH cảng Quốc tế Thị Vải là Doanh nghiệp liên doanh được thành lập bởi:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu. Trụ sở đặt tại số 01 đường Thống Nhất, phường 01, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP. Trụ sở đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Kyoiei Steel Ltd. Trụ sở đặt tại 1 - 4 - 16 Dojimahama, Kita - Ku Osaka, Japan.

Công ty TNHH cảng Quốc tế Thị Vải hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 3 số 9876384615 do UBND tỉnh BR-VT cấp ngày 26 tháng 01 năm 2016, thay thế cho Giấy phép đầu tư số 1899/GP ngày 17 tháng 05 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Giấy chứng nhận đăng ký số 491022000342 thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 07 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 03 tháng 07 năm 2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Thời gian hoạt động của Công ty TNHH cảng Quốc tế Thị Vải là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn đầu tư của Công ty TNHH cảng Quốc tế Thị Vải là 132,840,000.00 USD, vốn pháp định là 39.852.000 USD. Trong đó Công ty Vungtauship góp: 10.202.112 USD sở hữu 25,6%; Phương thức góp vốn: bằng giá trị quyền sử dụng đất 41 ha mặt đất và mặt nước trong 30 năm (đến T05/2029) tương đương 4.612.500 usd và 5.589.612 USD bằng tiền mặt.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH cảng Quốc tế Thị Vải theo Giấy chứng nhận đầu tư là tiếp nhận, bốc dỡ tàu chở sắt thép và phục vụ cho tàu chở hàng bách hóa tổng hợp và hàng container.

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng lỗ Cảng Quốc tế Thị Vải	4,204,653,795	4,204,653,795
Số cuối năm	4,204,653,795	4,204,653,795

15. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
DNTN Vận Tải Hoàng Oanh	12,000,000	10,800,000
CTCP CITY AUTO	64,095,050	
DNTN Xăng Dầu Long Phước	50,505,000	
Công ty CPTM DV Xây Dựng Sông Dinh	182,400,000	
Công ty TNHH Phần mềm Máy tính ASA	8,000,000	8,000,000
Công ty TNHH Thương Cát	5,922,000	
XN Xăng Dầu Vũng Tàu	450,061,000	

Công ty TNHH Vương Thịnh		241,078,662
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	18,000,000	27,000,000
DNTN Phú Hậu	95,608,860	627,320,480
XN Cảng Tàu Khách Vũng tàu	35,146,199	30,104,538
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Minh Tiến		310,810,000
Cộng	921,738,109	1,255,113,680

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp phát sinh	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa (HCM)	31,682,732	171,738,547	168,845,876	34,575,403
Thuế GTGT hàng bán nội địa (VP)	880,680,827	2,366,512,053	2,880,452,426	366,740,454
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6,254,000	6,254,000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,294,637,898	715,794,008	1,500,306,763	510,125,143
Thuế thu nhập cá nhân (VP)	201,678,420	1,647,784,967	1,497,624,002	351,839,385
Tiền thuê đất	-	146,088,862	73,044,432	73,044,430
Thuế nhà đất	-	10,925,086	10,925,086	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	19,185,261,890	68,333,120,599	61,563,726,364	25,954,656,125
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	21,593,941,767	73,398,218,122	67,701,178,949	27,290,980,940

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.14 và V.9

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

17. Phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải nộp cho Nhà nước giá trị quyền sử dụng 2 lô đất được giao (xem thuyết minh IV.13)	43,874,952,900	43,874,952,900
Phải nộp cho Nhà nước phần giá trị chênh lệch giữa nhà 87 Lý Thường Kiệt và số 01 Thống Nhất, Thành phố Vũng Tàu	1,527,003,642	1,527,003,642
Cục Hàng Hải VN	8,265,000,000	
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	1,834,958,659	1,834,958,659
Công ty TNHH Ngại Két	24,995,667	24,995,667
Kinh phí công đoàn	23,456,187	46,252,032
Lãi đặt cọc bán CPQ- Phạm Thanh Tùng	655,696,972	410,788,384
Các khoản khác	141,105,680	132,826,201
Cộng	56,347,169,707	47,851,777,485

18. Các khoản thể chấp, ký quỹ phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Ngải Két	374,000,000	374,000,000
Công ty TNHH Hoàng Nguyên Vũng Tàu	-	500,000,000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	13,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	13,374,000,000	13,874,000,000

19. Vốn chủ sở hữu**Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	-	-	-
Nhận bàn giao	164,237,820,000		164,237,820,000
Cổ phiếu quỹ	(26,132,578,500)		(26,132,578,500)
Lợi nhuận sau thuế năm 2013 + 2014+2015	31,683,328,993		31,683,328,993
Lợi nhuận sau thuế năm 2016		2,857,996,525	2,857,996,525
Số cuối năm	169,788,570,493	2,857,996,525	172,646,567,018

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,423,782	16,423,782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,423,782	16,423,782
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,423,782	16,423,782
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,488,817	2,488,817
- <i>Cổ phiếu phổ thông => Cổ phiếu quỹ</i>	2,488,817	2,488,817
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,934,965	13,934,965
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,934,965	13,934,965
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	34,514,332,946	121,982,219,187
Các khoản giảm trừ:	-	-
Doanh thu thuần	34,514,332,946	121,982,219,187

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa	1,315,980,455	7,547,769,064
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	33,198,352,491	114,434,450,123

(*): Trong đó doanh thu cung ứng dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải năm 2016 tạm tính theo hợp đồng đặt hàng Số 02/2016/HĐDVCIHTHH ngày 29.02.2016

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa
Giá vốn của dịch vụ
Cộng

Năm nay	Năm trước
1,007,801,053	8,304,294,471
25,231,630,823	84,212,580,592
26,239,431,876	92,516,875,063

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng
Chênh lệch tỷ giá
Hoa hồng được hưởng
Cộng

Năm nay	Năm trước
1,917,541,468	3,796,953,395
23,125,609	236,106,375
1,940,667,077	4,033,059,770

4. Chi phí tài chính

Lỗ chênh lệch tỷ giá
Lãi vay
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán
Dự phòng nợ khó đòi
Dự phòng đầu tư tài chính (Cảng QT Thị Vải)
Cộng

Năm nay	Năm trước
4,093,165	5,228,318
256,672,477	474,542,109
(48,000,000)	(54,000,000)
	24,731,605
	4,204,653,795
212,765,642	4,655,155,827

5. Chi phí bán hàng

Chi phí cho nhân viên
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
624,130,892	628,130,559
369,660,903	
56,487,633	21,596,303
262,505,217	136,366,629
1,312,784,645	786,093,491

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
2,588,097,926	6,385,126,584
459,533,377	1,749,227,654
531,427,322	1,031,556,927
299,583,010	676,240,058
1,271,769,246	3,202,136,854
5,150,410,881	13,044,288,077

7. Thu nhập khác

Thu nhập từ thanh lý tài sản
Thu nhập khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
5,890,910	5,261,675,561
41,077,358	119,261,454
46,968,268	5,380,937,015

8. Chi phí khác

Chi phí từ thanh lý tài sản
Chi phí lãi chậm nộp tiền về CPH
Chi phí khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
	2,998,428,897
	1,834,958,659
12,784,714	404,364,250
12,784,714	5,237,751,806

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,573,790,533	15,156,051,708
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng	12,784,714	1,996,430,535
+ Khấu hao tài sản cố định không được trừ	12,784,714	30,806,540
+ Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành		48,300,000
+ Tiền chậm nộp thuế		82,365,336
+ Tiền lãi chậm nộp về CPH		1,834,958,659
Các khoản điều chỉnh giảm	7,605,205	236,106,375
+ Tiền chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	7,605,205	236,106,375
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,578,970,042	16,916,375,868
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	715,794,008	3,721,602,692
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	715,794,008	3,721,602,692

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,857,996,525	11,434,449,016
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban quản lý điều		
hành		-6,787,479,114
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,857,996,525	4,646,969,902
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13,934,965	13,993,481
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	205	332

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	16,423,782	13,993,481
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ	(2,488,817)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13,934,965	13,993,481

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu



Huỳnh Thị Hồng
Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Du